

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TỈNH THIÊN**

Số: 08/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tỉnh Thiên, ngày 06 tháng 01 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2025**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TỈNH THIÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 6150/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân thành phố Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Kết luận số 111-KL/ĐU ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Đảng ủy xã Tỉnh Thiên về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2024; mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2025; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã Tỉnh Thiên về kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2025;*

*Xét đề nghị của công chức Văn phòng – Thống kê và công chức Tài chính – Kế toán Ủy ban nhân dân xã,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2025 cho các bộ phận, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân xã và 04 thôn trên địa bàn (kèm theo bảng chỉ tiêu).

**Điều 2.** Căn cứ vào các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2025 tại Điều 1 Quyết định này, các bộ phận, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân xã và 04 thôn trên địa bàn tham mưu kế hoạch, chương trình thực hiện cụ thể từng giai đoạn, tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Công chức Văn phòng - Thống kê, Công chức Tài chính – Kế toán xã, các bộ phận, đơn vị, và thôn trưởng 04 thôn trên địa bàn xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- UBND thành phố (b/c);
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- UBMTTQVN, hội đoàn thể xã;
- Công chức UBND xã;
- Các thôn;
- Lưu: VP (Hg; D-2025).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Minh Hưng**

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND xã)

TT	CHỈ TIÊU	ĐV tính	Kế hoạch	NHIỆM VỤ CÁC ĐƠN VỊ, BỘ PHẬN							
				Thuế, Tài chính	KN, TY, GTTL	ĐC - XD	Y tế, DS - TE	Giáo dục	VH- XH	BCH QS	Công an
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>										
<b>1</b>	<b>Diện tích cây trồng chủ yếu</b>	Ha	<b>873,7</b>		X	X					
	- DT Lúa	Ha	<b>637</b>		X	X					
	+ Năng suất bình quân	Tạ	<b>59</b>		X	X					
	+ Sản lượng	Tấn	<b>3758,3</b>		X	X					
	- Ngô	Ha	<b>105</b>		X	X					
	+ Năng suất bình quân	Tạ	<b>62</b>		X	X					
	+ Sản lượng	Tấn	<b>651</b>		X	X					
	- Lạc	Ha	<b>21</b>		X	X					
	+ Năng suất bình quân	Tạ	<b>21,5</b>		X	X					
	+ Sản lượng	Tấn	<b>45,15</b>		X	X					
	- Đậu	Ha	<b>3,7</b>		X	X					
	+ Năng suất bình quân	Tạ	<b>20,6</b>		X	X					
	+ Sản lượng	Tấn	<b>7,62</b>		X	X					
	- Rau	Ha	<b>108</b>		X	X					
	+ Năng suất bình quân	Tạ	<b>2.057,5</b>		X	X					
	+ Sản lượng	Tấn	<b>2222</b>		X	X					
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>	con	<b>5.176</b>		X	X					
	+ Đàn trâu	Con	<b>200</b>		X	X					
	+ Đàn bò	Con	<b>2.900</b>		X	X					
	+ Đàn heo	Con	<b>1.950</b>		X	X					
	+ Dê	Con	<b>126</b>		X	X					
	+ Gia cầm	Con	<b>37.000</b>		X	X					

<b>3</b>	<b>Thu - chi ngân sách</b>											
	- Tổng thu ngân sách	Trđ	<b>9.019,841</b>	X								
	<i>Trong đó: Thu thuế PNN</i>	Trđ	<b>20</b>	X								
	- Tổng chi ngân sách	Trđ	<b>9.019,841</b>	X								
<b>II</b>	<b>TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG</b>											
1	-DT cấp giấy CN.QSD đất lần đầu	Ha	<b>0,15</b>			X						
2	-Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	<b>&gt; 80</b>			X						
3	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	<b>100</b>			X						
<b>III</b>	<b>VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>											
<b>1</b>	<b>Văn hóa</b>											
	- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn	%	<b>&gt; 95</b>						X			
	- Tỷ lệ thôn văn hóa	%	<b>100</b>						X			
<b>2</b>	<b>Y tế</b>											
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	<b>&lt; 6</b>				X					
	- Tỷ lệ trẻ em SDD	%										
	+ Thể cân nặng	%	<b>6,9</b>				X					
	+ Theo chiều cao	%	<b>9,3</b>				X					
<b>3</b>	<b>Giáo dục</b>											
	- Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	<b>956</b>					X				
	+ Mầm non	//	<b>150</b>					X				
	+ Tiểu học	//	<b>425</b>					X				
	+ THCS	//	<b>381</b>					X				
<b>4</b>	<b>Lao động - Giảm nghèo</b>											
	- Tạo việc làm mới và tăng thêm	Người	<b>240</b>						X			
	- Xuất khẩu lao động	//	<b>06</b>						X			
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	<b>12</b>						X			
	- Số hộ nghèo còn cuối năm	//	<b>54</b>						X			

	- Tỷ lệ hộ nghèo còn cuối năm	%	<b>2,28</b>							X		
	- Số hộ cận nghèo giảm trong	Hộ	<b>25</b>							X		
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm	%	<b>2,36</b>							X		
	- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%	<b>&gt; 95</b>							X		
<b>IV</b>	<b>QUÂN SỰ; AN NINH</b>											
	- LLDQ so với dân số	%	<b>100</b>								X	
	- Giao quân	%	<b>100</b>								X	
	- Tập huấn, huấn luyện	%	<b>100</b>								X	
	- Xây dựng 100% thôn đạt " An toàn về ANTT"		<b>100</b>									X
<b>V</b>	<b>CÁC NGUỒN QUỸ</b>											
				<b>NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN, MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ VÀ CÁC THÔN</b>								
TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Hòa Bân	Phú Vinh	Long Thành	Khánh Lâm	Mầm non	TH& THCS	Trạm Y tế	Công an	Công đoàn
1	- Thuế đất phi nông nghiệp	Trđ	<b>25</b>	14,3	3,7	2,5	4,5					
2	- Quỹ vì người nghèo	Trđ	<b>32,4</b>	11	6,14	8,94	6,32					
3	- Quỹ phòng, chống thiên tai	Trđ	<b>12,75</b>	3,92	1,42	3,06	2,73					1,62
4	- Xây dựng NTM nâng cao	Trđ	<b>211,45</b>	107,15	19,7	64,2	20,4					
5	- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	Trđ	<b>45,1</b>	6	2,6	5,5	3,5	5	12	1,5	3	6
6	- Quỹ xóa nhà tạm, nhà dột nát	Trđ	<b>207</b>	60	30	50	40	5	12			10
7	- Xây dựng NTM (2016-2019)	Trđ	<b>73,657</b>	47,852	3,6	3,1	19,105					
8	- Giao quân	Người	<b>19</b>	100%	100%	100%	100%					
9	- Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	<b>12</b>	3	3	3	3					

